

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH THUẬN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2024/DS-PT

Ngày: 31-01-2024

V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự mua bán tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Phong Lan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hà Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 232/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo và bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1988

Địa chỉ: Số C đường Đ, ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1969

Bà Phan Thị Kim H1, sinh năm 1972

Cùng địa chỉ: Số nhà A đường Đ, xóm A, thôn H, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Diễm M, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số C đường Đ, ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Ngọc H

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt các đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Thành T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Diễm M trình bày:*

Vào ngày 25/03/2023, ông T và ông H đã xác lập Hợp đồng mua bán cây cao su với nội dung: ông H bán cho ông T cây cao su do ông H, bà H1 trồng trên diện tích đất (theo thông tin ông H cung cấp) là 3,5ha, tọa lạc tại khu vực B, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận; giá 580.000.000 đồng/toàn bộ cây cao su trồng trên đất này; phương thức thanh toán: ngày 25/03/2023 đặt cọc 80.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng thanh toán ngay trước khi ông T khai thác cây cao su.

Cùng ngày 25/03/2023, ông T đã giao cho ông H và bà H1 80.000.000 đồng tiền đặt cọc. Đến ngày 30/3/2023, ông T tiếp tục giao cho ông H và bà H1 500.000.000 đồng và tiến hành khai thác cây cao su.

Sau khi khai thác, ông T thấy khối lượng cây cao su khai thác được ít hơn so với khối lượng cây cao su cùng kích cỡ, độ tuổi trồng trên diện tích đất 3,5ha mà trước đây ông T thường mua bán, khai thác. Nghi ngờ đất trồng cây cao su không đủ diện tích như thông tin ông H và bà H1 cung cấp nên ông T tiến hành đo đạc, kiểm tra lại thì xác định diện tích đất không đủ 3,5ha. Sau đó ông T yêu cầu ông H và bà H1 trả lại tiền tương ứng với giá trị số cây cao su trồng trên diện tích đất bị thiếu nhưng ông H và bà H1 không chấp nhận nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi thỏa thuận mua bán, do tin tưởng ông H và bà H1 nên ông T không tiến hành kiểm tra đo đạc để xác định lại diện tích đất trồng cây cao su thực tế mà chỉ căn cứ vào thông tin diện tích đất trồng cây cao su do ông H, bà H1 cung cấp rồi xác lập thực hiện hợp đồng. Ngoài ra, do cây cao su trồng theo quy cách, khoảng cách tương đối đều nhau, mật độ cây cao su trên đơn vị diện tích đất là đều nhau nên thông thường khi thỏa thuận mua bán cây cao su thì chỉ cần xác định diện tích đất trồng cây cao su, độ tuổi và kích cỡ trung bình cây cao su, từ đó có thể quy ra số lượng, khối lượng cây cao su. Vì vậy, ngày 25/03/2023, ông T cũng không có đếm số lượng cây cao su thực tế.

Trước đây, ông T đo đạc lại xác định diện tích đất trồng cây cao su này là 2,3ha; căn cứ diện tích đất trồng cây cao su bị thiếu và giá mua bán rồi tính theo tỉ lệ, ông T xác định được giá trị cây cao su bị thiếu là: $1,2ha \times 580.000.000\text{đồng} : 3,5ha = 198.857.000\text{đồng}$ nên ông T yêu cầu ông H và bà H1 phải trả cho ông T và bà M 198.857.000 đồng.

Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc tại Bản đồ hiện trạng thửa đất ngày 08/6/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T xác định được diện tích đất trồng cây cao su thực tế là 28.304,2m²; từ đó tính được diện tích đất trồng cây cao su bị thiếu so với thỏa thuận mua bán là 6.695,8m²; tính theo tỉ lệ, ông T

xác định được giá trị cây cao su bị thiếu là: $6.695,8m^2 \times 580.000.000đồng : 35.000m^2 = 110.959.000đồng$.

Số tiền 580.000.000 đồng đã thanh toán cho ông H và bà H1 là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà M. Vì vậy, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc ông H và bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông T và bà M số tiền 110.959.000 đồng là giá trị cây cao su trồng trên diện tích đất $6.695,8m^2$ bị thiếu so với thỏa thuận mua bán. Ngoài ra, ông T và bà M không có yêu cầu nào khác.

** Theo bị đơn ông Phạm Ngọc H và bà Phan Thị Kim H1 trình bày:*

Vào ngày 25/03/2023, vợ chồng ông H, bà H1 và ông Nguyễn Thành T đã xác lập hợp đồng mua bán cây cao su với nội dung: ông H và bà H1 bán cho ông T cây cao su do ông H và bà H1 trồng trên diện tích đất khoảng 3ha - 3,5ha, tọa lạc tại khu vực B, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận; giá 580.000.000 đồng/toàn bộ cây cao su trồng trên đất này; phương thức thanh toán: ngày 25/03/2023 đặt cọc 80.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng thanh toán ngay trước khi ông T khai thác cây cao su. Cùng ngày 25/03/2023, ông T đã giao cho ông H và bà H1 80.000.000 đồng tiền đặt cọc. Đến ngày 30/3/2023, ông T tiếp tục giao cho ông H, bà H1 số tiền 500.000.000 đồng và tiến hành khai thác cây cao su.

Đất trồng cây cao su nêu trên là do ông H, bà H1 khai phá từ năm 2001, sau đó canh tác trồng cây cao su cho đến nay. Đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; từ trước đến nay ông H không phải thực hiện nghĩa vụ đóng thuế, phí gì liên quan đến quyền sử dụng đất này, cũng không tiến hành đo đạc nên không xác định được diện tích đất cụ thể. Ông H chỉ căn cứ vào số lượng cây cao su đã trồng là khoảng 1.500-1.600 cây, từ đó ước lượng đất này có diện tích khoảng 3ha - 3,5ha.

Khi thỏa thuận mua bán cây cao su nêu trên, ông H có thông tin cho người môi giới biết là có khoảng 1.500-1.600 cây cao su, người môi giới này có đến rẫy ông H xem cây và có đo độ lớn một số cây; hiện nay ông H không biết họ tên, địa chỉ người môi giới này. Sau đó một thời gian thì bà Bùi Thị Lệ Y dẫn ông T đến mua cây cao su; bà H1 có tham gia xác lập hợp đồng mua bán cây cao su vào ngày 25/03/2023; bà H1 có dẫn ông T đi xem cây, ông T có đo khoảng cách cây, đếm số lượng được 1.600 cây rồi xác lập hợp đồng mua bán chứ hai bên không đo đạc để xác định diện tích đất cụ thể. Cây cao su bán cho ông T là do vợ chồng bà H1, ông H trồng vào khoảng năm 2001, là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà H1; ông H sử dụng tiền bán cây cao su này vào mục đích chung của vợ chồng. Chữ viết và chữ ký ghi tên Phạm Ngọc H trong giấy “Hợp Đồng Mua Bán Cây Cao S” ngày 25/03/2023 là chữ của ông H; do ông T yêu cầu nên ông H ghi diện tích đất trồng cây cao su là 3,5ha; do cây cao su đang hiện hữu thực tế trên đất nên ông H không ghi số lượng cây cao su. Ông H, bà H1 chỉ bán cây cao su trồng trên diện tích đất thực tế chứ không phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T. Vì vậy, ông H và bà H1 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T. Ngoài ra ông H, bà H1 không có yêu cầu nào trong vụ án.

** Người làm chứng bà Bùi Thị Lệ Y trình bày:*

Khoảng tháng 03/2023, qua thông tin người dân địa phương, bà Y biết bị đơn ông Phạm Ngọc H và bà Phan Thị Kim H1 muốn bán cây cao su trồng trên thửa đất tọa lạc tại khu vực B, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Bà Y đã giới thiệu cho nguyên đơn ông Nguyễn Thành T đến mua cây cao su này. Bà Y có mặt khi ông T và ông H, bà H1 đã thỏa thuận mua bán cây cao su vào ngày 25/03/2023. Cụ thể: hai bên thỏa thuận thống nhất ông H, bà H1 bán cho ông T cây cao su đang do ông H, bà H1 trồng trên diện tích đất 3,5ha, tọa lạc tại khu vực Biền L, thuộc xã G; giá 580.000.000đồng. Cùng ngày 25/03/2023, ông T đã giao cho ông H, bà H1 80.000.000 đồng để đặt cọc và ông H viết giấy ghi tựa đề “Hợp Đồng Mua Bán Cây Cao S” để ghi nhận thỏa thuận mua bán; chữ viết trong giấy này là chữ của ông H; diện tích đất trồng cây cao su 3,5ha ghi trong giấy này là thông tin do ông H cung cấp và viết. Hai bên không tiến hành kiểm tra đo đạc để xác định diện tích đất trồng cây cao su thực tế. Do cây cao su trồng theo quy cách, khoảng cách từng cây, từng hàng tương đối đều nhau, mật độ cây cao su tương đối đều nhau nên theo thói quen địa phương, thông thường khi các bên mua bán cây cao su thì chỉ cần xác định diện tích đất trồng cây cao su, từ đó có thể quy ra số lượng, khối lượng cây mà không cần phải đếm số lượng cây cụ thể. Vì vậy ngày 25/03/2023, ông T và ông H chỉ thỏa thuận mua bán cây cao su trồng trên diện tích đất theo thông tin ông H cung cấp là 3,5ha, chứ hai bên không đo đạc xác định diện tích đất thực tế và không đếm số lượng cây thực tế. Sau đó bà Y không còn biết thông tin gì về việc thực hiện hợp đồng mua bán cây cao su này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, các Điều 229, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 117, 126, 130, 131, 430, 443 của Bộ luật dân sự năm 2015. Các Điều 27, 33, 37 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T: buộc ông Phạm Ngọc H, bà Phan Thị Kim H1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Nguyễn Thành T và bà Trần Thị Diễm M số tiền là 110.959.000 đồng (Một trăm mười triệu chín trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29 tháng 9 năm 2023, bị đơn ông Phạm Ngọc H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng bản án sơ thẩm xử không công bằng, không hợp lý ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 03 tháng 10 năm 2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS đối

với Bản án số 74/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, theo hướng bác yêu cầu của ông Nguyễn Thành T.

Ngày 12/12/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận có Quyết định số 01/QĐ-VKS-DS rút toàn bộ quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh nêu trên và đề nghị giải quyết vụ án dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Vợ chồng nguyên đơn và vợ chồng bị đơn đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: vợ chồng bị đơn phải trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền 55.000.000 đồng.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Về nội dung: Xét thấy tại phiên tòa vợ chồng nguyên đơn và vợ chồng bị đơn đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: vợ chồng bị đơn phải trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền 55.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 300, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; Căn cứ khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung của kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Bị đơn ông Phạm Ngọc H kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 430 Bộ luật dân sự.

[3] Tại phiên tòa vợ chồng ông Nguyễn Thành T, bà Trần Thị Diễm M và vợ chồng ông Phạm Ngọc H, bà Phan Thị Kim H1 đều xác nhận hai bên có xác lập hợp đồng mua bán cây cao su vào ngày 25/03/2023, có nội dung ông H bán cho ông T cây cao su trồng trên diện tích đất 3,5ha, tọa lạc tại khu vực Biên L thuộc xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận; giá 580.000.000 đồng; ông T đã khai thác toàn bộ cây cao su trên đất và ông H đã nhận đủ số tiền 580.000.000 đồng là đúng sự thật.

[4] Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thành T, bà Trần Thị Diễm M và ông Phạm Ngọc H, bà Phan Thị Kim H1 đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án cụ thể như sau: Ông Phạm Ngọc H, bà Phan Thị Kim H1 phải trả cho ông Nguyễn Thành T, bà Trần Thị Diễm M số tiền 55.000.000 đồng. Xét thấy, các đương sự thỏa thuận được với nhau và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Ngọc H, sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: ông Phạm Ngọc H và bà Phan Thị Kim H1 phải trả cho ông Nguyễn Thành T và bà Trần Thị Diễm M số tiền 55.000.000 đồng.

[5] Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, vào ngày 12/12/2023 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận có Quyết định số 01/QĐ-VKS-DS rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh đối với Bản án số 74/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung của kháng nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, như đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

[6] Về chi phí tố tụng như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Phạm Ngọc H là người kháng cáo phải chịu toàn bộ 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp.

[8] Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm mà bị đơn phải nộp theo nội dung thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ: Khoản 1 Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Ngọc H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Ông Phạm Ngọc H và bà Phan Thị Kim H1 phải trả cho ông Nguyễn Thành T và bà Trần Thị Diễm M số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Căn cứ khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh đối với Bản án số 74/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

[3] Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Phạm Ngọc H, bà Phan Thị Kim H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thành T 5.100.000 đồng (Năm triệu một trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng trong vụ án (gồm: 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 3.100.000 đồng chi phí đo đạc).

Buộc ông Phạm Ngọc H, bà Phan Thị Kim H1 có nghĩa vụ liên đới chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, khấu trừ vào 2.000.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ mà ông Phạm Ngọc H đã nộp theo phiếu thu ngày 17/07/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; sau khi khấu trừ, ông H, bà H1 đã nộp đủ chi phí tố tụng này.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phạm Ngọc H, bà Phan Thị Kim H1 có nghĩa vụ liên đới chịu 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Thành T 4.971.000 đồng (Bốn triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016007 ngày 14/04/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Phạm Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0016376 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Ông Phạm Ngọc H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (31/01/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thành Lê Minh Tuấn

Phạm Phong Lan